NOUN	VERB	ADJ	ADV	MEANING
	Afford			Có đủ khả năng (làm gì)
	Amaze			Ngạc nhiên
	Choose		-	Lựa chọn
	Compete			Thi đấu
	-	(in)Convenient		Thuận lợi
	Describe			Miêu tả
	Develop		-	Phát triển
-	-	(in)Efficient		Hiệu quả
	Experience		-	Kinh nghiệm

LIVEWORKSHEETS

	-	Famous		Nổi tiếng
	-	Important		Quan trọng
	Popularize			Phổ biến
	Recognize			Nhận ra
	Remind	-	-	Nhắc lại
	Specialize			Đặc biệt
	Vary			Khác nhau
	Destroy			Phá hủy

LIVEWORKSHEETS